

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số 8A- Đường Vạn Mỹ- Ngô Quyền- Hải Phòng

-----&*&-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

HẢI PHÒNG, NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

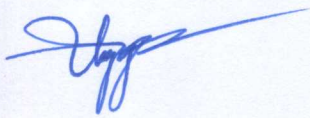
TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,347,000,897	84,411,006,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	21,289,331,943	11,992,821,094
1. Tiền	111		2,689,331,943	4,192,821,094
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,600,000,000	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78,025,810,090	31,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2	78,025,810,090	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	31,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,605,398,356	31,303,543,566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,463,767,556	42,244,577,449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,810,828	3,187,282,078
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2,905,425
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	3,131,819,972	3,872,023,440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(18,003,244,826)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4,204,201,326	9,138,293,350
1. Hàng tồn kho	141	4	4,375,982,944	9,138,293,350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(171,781,618)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222,259,182	276,348,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186,480,015	114,020,496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,779,167	162,328,167
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,598,622,998	82,760,508,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,005,555,200	35,018,055,300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		5,555,200	18,055,300
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	35,000,000,000	35,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,601,858,406	20,390,396,646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	16,968,226,406	19,756,764,646
- Nguyên giá	222		53,821,566,065	54,178,082,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,853,339,659)	(34,421,318,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



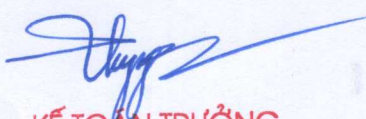
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	29,824,704,109	27,088,952,256
1. Đầu tư vào công ty con	251		28,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	9,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1,200,000,000	23,862,664,236
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15,295,891)	(6,913,711,980)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2	640,000,000	640,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		166,505,283	263,104,350
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		166,505,283	263,104,350
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		210,945,623,895	167,171,515,225
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		24,065,741,423	18,438,517,436
I. Nợ ngắn hạn	310		24,065,741,423	18,438,517,436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,306,968,046	8,201,256,895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,811,478	7,701,477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	8,308,636,464	1,542,887,024
4. Phải trả người lao động	314		1,570,640,616	2,864,655,312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	19,114,727	466,142,050
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	3,906,563,533	5,076,884,032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8	3,698,515,913	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246,490,646	278,990,646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chí phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186,879,882,472	148,732,997,789
I. Vốn chủ sở hữu	410		186,879,882,472	148,732,997,789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,692,992,406	14,692,992,406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,410,150,711	(16,736,733,972)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		2,089,854,692	(16,736,733,972)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,320,296,019	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		210,945,623,895	167,171,515,225

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trần Tiến Dũng

16:
T
H
A
D
H
A
N
T
P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế đến 30/09/2023	Lũy kế đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	20,574,858,676	20,797,904,393	56,869,340,020	57,537,020,186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	13	20,574,858,676	20,797,904,393	56,869,340,020	57,537,020,186
4. Giá vốn hàng bán	11	14	14,382,777,297	17,872,283,878	42,489,338,546	49,482,119,141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,192,081,379	2,925,620,515	14,380,001,474	8,054,901,045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	20,631,301,009	18,216,817,069	37,973,256,653	19,252,260,084
7. Chi phí tài chính	22	16	223,651,732	1,238,686,950	1,110,008,851	2,497,973,804
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		107,321,821	28,119,384	631,778,318	88,851,655
8. Chi phí bán hàng	25	17	-	105,220,164	-	337,896,351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2,301,353,505	6,061,801,317	6,974,551,406	14,840,489,202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24,298,377,151	13,736,729,153	44,268,697,870	9,630,801,772
11. Thu nhập khác	31	19	304,709,950	1,173,526,918	376,235,372	1,523,100,186
12. Chi phí khác	32	20	362,173,662	2,357,037,429	452,946,568	3,009,740,299
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(57,463,712)	(1,183,510,511)	(76,711,196)	(1,486,640,113)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,240,913,439	12,553,218,642	44,191,986,674	8,144,161,659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	4,920,617,420	-	6,045,101,991	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19,320,296,019	12,553,218,642	38,146,884,683	8,144,161,659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,276	829	2,105	538

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Nga
L. 11. 11. 2 </S> 11



GIÁM ĐỐC

[Signature]
Trần Liên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

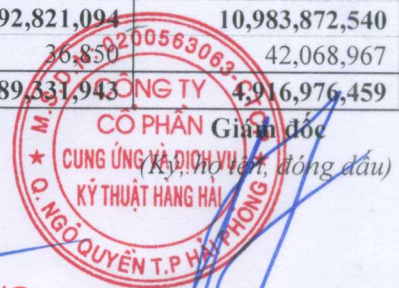
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44,191,986,674	8,144,161,659
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,432,021,470	(1,219,942,947)
- Các khoản dự phòng	03	(24,729,879,297)	9,502,991,782
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36,850)	(87,421,178)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	37,973,256,653	17,274,174,513
- Chi phí lãi vay	06	631,778,318	88,851,655
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60,499,126,968	33,702,815,484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,795,337,145	1,935,546,054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,762,310,406	1,082,207,235
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	1,961,208,074	(1,599,272,204)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	24,139,548	170,534,396
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(78,025,810,090)	1,485,680,745
- Tiền lãi vay đã trả	14	(631,778,318)	(75,957,259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32,500,000)	(333,642,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,352,033,733	36,367,911,521
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	356,516,770	4,395,069,817
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	31,700,000,000	(28,155,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4,162,664,236	(2,812,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3,252,424,662
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đầu tư	27	(37,973,256,653)	(17,671,773,082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,754,075,647)	(40,991,778,603)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhập vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	67,372,430,266	3,536,726,559
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63,673,914,353)	(5,021,824,525)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,698,515,913	(1,485,097,966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9,296,473,999	(6,108,965,048)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,992,821,094	10,983,872,540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36,850	42,068,967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	21,289,331,943	49,166,976,459

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3.2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận gộp kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước do Công ty đẩy mạnh hoạt động có tỷ lệ lãi gộp cao và giảm hoạt động có tỷ lệ lãi gộp thấp. Ngoài ra, lợi nhuận kỳ này chủ yếu đến từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh có trụ sở chính tại 97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty chỉ có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 97/48 khu phố 5, Đường Số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản

phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	11,668,424	29,412,401
Tiền gửi ngân hàng	2,677,663,519	4,163,408,693
Các khoản tương đương tiền	18,600,000,000	7,800,000,000
Cộng	21,289,331,943	11,992,821,094

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		31,700,000,000
Trái phiếu	640,000,000	640,000,000
Chứng khoán đầu tư		-
Cộng	640,000,000	32,340,000,000

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi dự thu	119,036,164	95,324,833
Cty TNHH DV Container Maserco	-	333 311 562
Cty Motachi	-	39,601,000
Cty CP Đầu tư MLU	2,682,942,041	2,682,942,041
Tenglay dry port	-	50,697,200
Tạm ứng	162,848,749	341,553,083
Phải thu khác	99,185,018	199,401,601
Ký quỹ, ký cược	67,808,000	129,192,120
Cộng	3,131,819,972	3,872,023,440

4 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Hàng mua đang đi trên đường	52,783,500	481,661,150
Nguyên vật liệu	4,068,128,283	6,205,819,617
CCDC	255,071,161	678,244,504
Chi phí SXKD dở dang		84,191,880
Thành phẩm		1,688,376,199
Cộng	4,375,982,944	9,138,293,350

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	35,000,000,000	35,000,000,000

563

STY
HÂN
VÀ DỊC
HÀNG

T.P.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	31,261,121,518	2,834,929,936	19,640,309,162	441,722,219	54,178,082,835
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	107,890,000	107,890,000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	78,916,270	-	-	-	78,916,270
Giảm khác	89,170,917	-	-	188,429,583	277,600,500
Số dư tại 30/09/2023	31,093,034,331	2,727,039,936	19,640,309,162	361,182,636	53,821,566,065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	16,725,342,865	2,415,933,398	15,020,182,026	259,859,899	34,421,318,188
Khấu hao trong năm	1,529,072,015	111,415,963	1,078,219,023	27,685,976	2,746,392,977
Tăng khác	-	-	-	61,890,000	61,890,000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	89,170,917	46,000,000	-	100,284,319	235,455,236
Giảm khác	78,916,270	61,890,000	-	-	140,806,270
Số dư tại 30/09/2023	18,086,327,693	2,419,459,361	16,098,401,049	249,151,556	36,853,339,659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	14,535,778,653	418,996,538	4,620,127,136	181,862,320	19,756,764,647
Số dư tại 30/09/2023	13,006,706,638	307,580,575	3,541,908,113	112,031,080	16,968,226,406

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	633,632,000	40,000,000	673,632,000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/09/2023	633,632,000	40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	0	40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm	0	0	0
Số dư tại 30/09/2023	0	40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	633,632,000	0	633,632,000
Số dư tại 30/09/2023	633,632,000	0	633,632,000

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	-	214,236
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Macstar Hồ Chí Minh	28,000,000,000	-
Công ty CP Cảng Mipec	-	22,662,450,000
Cty CP Motachi	-	9,500,000,000
	<u>29,200,000,000</u>	<u>33,362,664,236</u>

8 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<u>Ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần chứng khoán Mirea Assets	3,698,515,913	-
Cộng	<u>3,698,515,913</u>	<u>-</u>

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT	1,582,848,595.00	631,407,157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,920,101,991.00	(125,000,000)
Thuế TNCN	9,610,303.00	(31,003,882)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	796,075,575.00	54,000,350
Phí, lệ phí phải nộp khác	-	851,155,232
Cộng	<u>8,308,636,464.00</u>	<u>1,380,558,857</u>

10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	19,114,727	105,830,050
Trợ cấp mất việc	-	-
Chi phí phải trả khác	-	360,312,000
Cộng	<u>19,114,727</u>	<u>466,142,050</u>

11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	121,165,445	102,457,442
Bảo hiểm xã hội	137,950,173	322,323,279
Phải trả đặt cọc thuê bãi	-	316,800,000
Cty Tenglay	-	600,136,908
Phải trả cổ tức	3,027,949,000	3,027,949,000
Phải trả khác	619,498,915	707,217,403
Cộng	3,906,563,533	5,076,884,032

12 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	16,649,739,038	19,604,185,212
2 Hoạt động thương mại	4,350,000	60,236,476
3 Hoạt động khai thác bãi Container	3,526,789,630	938,561,964
4 Hoạt động khác	393,980,008	194,920,741
Cộng	20,574,858,676	20,797,904,393

13 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	16,649,739,038	19,604,185,212
Hoạt động thương mại	4,350,000	60,236,476
Hoạt động khai thác bãi Container	3,526,789,630	938,561,964
Hoạt động khác	393,980,008	194,920,741
Cộng	20,574,858,676	20,797,904,393

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	11,255,249,920	17,000,662,880
Hoạt động thương mại	214,183	62,983,961
Hoạt động khai thác bãi Container	2,839,532,011	716,200,352
Hoạt động khác	287,781,183	92,436,685
Cộng	14,382,777,297	17,872,283,878

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Lãi tiền gửi	257,685,464	165,497,575
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân		
Lãi do bán các khoản đầu tư	20,373,615,545	18,051,319,494
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	20,631,301,009	18,216,817,069

16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Lãi vay phải trả	107,321,821	28,119,384
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Dự phòng tổn thất đầu tư TC	10,296,691	1,119,000,000
Chi phí tài chính khác	106,033,220	91,567,566
Cộng	223,651,732	1,238,686,950

17 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Thuế đất	-	-
Cộng	-	-

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,095,568,695	1,145,043,800
Chi phí khấu hao TSCĐ	134,565,872	255,072,066

Chi phí dự phòng	-	3,479,328,994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725,039,612	414,826,134
Chi phí bằng tiền khác	300,949,955	270,831,974
Trợ cấp	-	65 672 350
Thuê đất	45,229,371	431,025,999
Cộng	<u>2,301,353,505</u>	<u>6,061,801,317</u>

19 THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,139,388,889
Thu nhập khác	304 709 950	34,138,029
Cộng	<u>304,709,950</u>	<u>1,173,526,918</u>

20 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		354,521,646
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		856,566,035
Phạt thuế, truy nộp thuế		
Chi phí khác	362,173,662	1,145,949,748
Cộng	<u>362,173,662</u>	<u>2,357,037,429</u>

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	24,240,913,439	12,553,218,642
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	362,173,662	1,099,181,694
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí dự phòng	-	220,345,120
Các khoản khác	362,173,662	878,836,574
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	-
Cổ tức nhận được	-	-
Lỗi các quý trước chuyển sang	-	(30,128,732,954)

Tổng lợi nhuận chịu thuế tính đến cuối kỳ	24,603,087,101	(16,476,332,618)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,920,617,420	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,920,617,420	-

Người lập biểu



Kê toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga



GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng